

Số: 238/TB-MNAD

Long Nguyên, ngày 23 tháng 9 năm 2026

THÔNG BÁO
Về việc công khai các nội dung trong hoạt động giáo dục
Năm học 2026–2027

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Công văn số 2500/SGDĐT-QLCL ngày 18 tháng 9 năm 2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh về việc hướng dẫn thực hiện quy định về công khai đối với các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT;

Căn cứ Kế hoạch số 145/KH-MNAD ngày 04 tháng 9 năm 2026 của Trường Mầm non An Điền về thực hiện công khai trong hoạt động giáo dục năm học 2026–2027;

Trường Mầm non An Điền thông báo đến cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên, cha mẹ trẻ và các tổ chức, cá nhân có liên quan về nội dung công khai năm học 2026–2027 như sau:

1. Nội dung công khai

1.1. Công khai thông tin chung về nhà trường

Thông tin về tên trường, địa chỉ, loại hình, cơ quan quản lý trực tiếp; cơ cấu tổ chức, bộ máy quản lý, các quy chế hoạt động, mục tiêu và định hướng phát triển của nhà trường theo quy định.

1.2. Công khai tình hình thu, chi tài chính

Các nguồn kinh phí hoạt động; dự toán, quyết toán, kết quả thu, chi tài chính; các khoản thu năm học 2026–2027, mức thu, nội dung sử dụng và các chế độ miễn, giảm, hỗ trợ đối với trẻ.

Công khai các khoản thu, phương án sử dụng nguồn thu dịch vụ tổ chức ăn sáng, phục vụ công tác quản lý, vệ sinh bán trú và các dịch vụ khác; việc tiếp nhận, quản lý, sử dụng các nguồn tài trợ, hỗ trợ hợp pháp (nếu có).

1.3. Công khai điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục

Số lượng, cơ cấu, trình độ đào tạo, kết quả đánh giá và bồi dưỡng của đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên.

Điều kiện cơ sở vật chất, phòng học, trang thiết bị, đồ dùng, đồ chơi; kết quả kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận trường đạt chuẩn quốc gia theo thực tế của đơn vị.

1.4. Công khai kế hoạch và kết quả hoạt động giáo dục

Kế hoạch tuyển sinh; quy mô nhóm lớp, số lượng trẻ; kế hoạch nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ; kế hoạch giáo dục tháng, tuần, ngày và thực đơn dự kiến.

Kết quả nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ; công tác theo dõi sức khỏe,

khám sức khỏe định kỳ, phổ cập giáo dục mầm non và các nội dung khác theo quy định.

2. Hình thức, thời gian và địa điểm công khai

2.1. Hình thức công khai

Nhà trường thực hiện công khai trên trang thông tin điện tử của đơn vị; đồng thời niêm yết những nội dung cần thiết tại bảng thông báo, phổ biến trong các cuộc họp hội đồng sư phạm, họp cha mẹ trẻ và các hình thức phù hợp.

Các tài liệu, bảng biểu công khai được sắp xếp theo từng nội dung để thuận tiện cho việc theo dõi, tra cứu và giám sát.

2.2. Thời gian công khai

Các nội dung công khai hằng năm được thực hiện theo thời hạn quy định tại Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT. Trong tháng 9/2026, nhà trường rà soát, cập nhật thông tin đầu năm học và phổ biến các nội dung công khai đến cha mẹ trẻ.

Những thông tin có thay đổi hoặc mới được xác định chính thức được cập nhật, bổ sung chậm nhất 10 ngày làm việc theo quy định.

Kế hoạch giáo dục tháng được công khai trước ngày 25 của tháng trước; kế hoạch giáo dục tuần, ngày và thực đơn dự kiến được công khai trước ngày thứ Bảy của tuần trước.

2.3. Địa điểm công khai và tiếp nhận thông tin

Tại bảng công khai, Văn phòng Trường Mầm non An Điền và trang thông tin điện tử của nhà trường.

Địa chỉ: khu phố An Điền, phường Long Nguyên, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Tổ chức thực hiện

Hiệu trưởng chịu trách nhiệm chỉ đạo, kiểm tra, phê duyệt và tổ chức thực hiện công khai theo quy định.

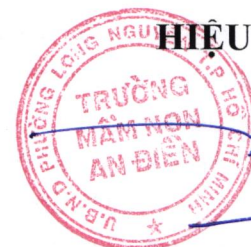
Các Phó Hiệu trưởng, kế toán, tổ trưởng chuyên môn, giáo viên và nhân viên căn cứ nhiệm vụ được phân công có trách nhiệm chuẩn bị nội dung, cung cấp số liệu chính xác, thực hiện công khai đúng thời hạn và lưu trữ đầy đủ hồ sơ, minh chứng.

Nhà trường tiếp nhận, xem xét và giải quyết các ý kiến góp ý, đề nghị cung cấp hoặc giải trình thông tin của cán bộ, giáo viên, nhân viên, cha mẹ trẻ và các tổ chức, cá nhân có liên quan theo quy định.

Trường Mầm non An Điền thông báo đến toàn thể cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên, cha mẹ trẻ và các tổ chức, cá nhân có liên quan được biết, theo dõi và phối hợp thực hiện./.

Nơi nhận:

- UBND phường Long Nguyên (báo cáo);
- Phòng Văn hóa - Xã hội phường Long Nguyên;
- CBQL, GV, NV nhà trường;
- Cha mẹ trẻ;
- Niêm yết, đăng trang thông tin điện tử;
- Lưu: VT, HSCK.



HIỆU TRƯỞNG

Trịnh Thị Trang

Số 239/TB-MNAD

Long Nguyên, ngày 23 tháng 9 năm 2026

THÔNG BÁO
CÔNG KHAI CHẤT LƯỢNG CHĂM SÓC GIÁO DỤC
NĂM HỌC 2026 - 2027

STT	Nội dung	Nhà trẻ	Mẫu giáo
1	Chất lượng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ dự kiến đạt được	98%	98%
2	Chương trình giáo dục mầm non của nhà trường thực hiện	100% trẻ được giáo dục theo chương trình chăm sóc GDMN có ứng dụng PPGD tiên tiến Steam	100% trẻ được giáo dục theo chương trình chăm sóc GDMN có ứng dụng PPGD tiên tiến Steam
3	Kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển	98 %	98 %



HIỆU TRƯỞNG

Trịnh Thị Trang

Số: 240/TB-MNAD

Long Nguyên, ngày 23 tháng 9 năm 2026

THÔNG BÁO
CÔNG KHAI CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC MẦM NON
NĂM HỌC 2026 - 2027

Đơn vị tính: trẻ em

STT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ	Mẫu giáo			
			25-36 tháng	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi	
I	Tổng số trẻ em	510	43	109	128	230	
1	Số trẻ em 2 buổi/ngày	510	43	109	128	230	
2	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập	0	0	0	0	0	
II	Số trẻ em được tổ chức ăn tại cơ sở	510	43	109	128	230	
III	Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe	510	43	109	128	230	
IV	Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng	510	43	109	128	230	
V	Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em	442	40	97	107	198	
1	Phát triển bình thường về cân nặng	451	40	101	109	201	
2	Suy dinh dưỡng cân nặng (thể nhẹ)	8	2	2	4	0	
3	Phát triển bình thường về chiều cao	500	43	105	125	225	
4	Trẻ thấp còi	10	0	4	3	3	
5	Số trẻ em thừa cân, béo phì	50	1	6	15	29	
VI	Số trẻ em học chương trình chăm sóc giáo dục mầm non	510	43	109	128	230	



HIỆU TRƯỞNG

Trịnh Thị Trang

Số: 4/TB-MNAD

Long Nguyên, ngày 23 tháng 9 năm 2026

THÔNG BÁO
CÔNG KHAI THÔNG TIN CƠ SỞ VẬT CHẤT
NĂM HỌC 2026 – 2027

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng	33	Số m ² /trẻ em
II	Loại phòng học	20	1.9 m ² /trẻ em
1	Phòng học kiên cố	20	
2	Phòng học bán kiên cố		
3	Phòng học tạm		
4	Phòng học nhờ		
III	Số điểm trường		
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m²)	6823.40	9.2 m ² /trẻ em
V	Tổng diện tích sân chơi (m²)	990.40	15.66 m ² /trẻ em
VI	Tổng diện tích một số loại phòng		
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	71.9	1.9 m ² /trẻ em
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)	0	0
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	18.72	0.5 m ² /trẻ em
4	Diện tích hiên chơi (m ²)	47.7	1.3 m ² /trẻ em
5	Diện tích phòng giáo dục thể chất (m ²)	67.27	1.8 m ² /trẻ em
6	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m ²)	67.48	1.8 m ² /trẻ em

7	Diện tích nhà bếp và kho (m ²)	151.02	0.3m ² /trẻ em
VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	2.767 bộ	
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định	NT: 185 bộ Mâm: 382 bộ Chòi: 1094 bộ Lá: 1106 bộ	NT: 5 bộ/trẻ Mâm: 4 bộ/trẻ Chòi: 6 bộ/trẻ Lá: 5 bộ/ trẻ
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	0
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời	30	30 bộ/ sân chơi
IX	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)	Máy chiếu: 01;laptop: 01 máy tính:32 (02 máy cũ); Máy in: 9 (04 cũ) máy vi tính văn phòng: 6 cái	
X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)	0	Số thiết bị/nhóm (lớp)
1	Ti vi	16	
2	Ti vi thông minh	16	
3	Nhạc cụ (Đàn organ, ghi ta, trống)	11	
5	Máy PHOTO COPY	01	
6	Catsset	0	
7	Đầu Video/đầu đĩa	0	
8	Bàn ghế đúng quy cách	316 bộ	

XI	Nhà vệ sinh	Số lượng(m ²)				
		Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /trẻ em	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	20	0	20	0	0.5m ² /trẻ em
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	0

(*Theo Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07/4/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường mầm non và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)

		Có	Không
XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XIV	Kết nối internet	x	
XV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục	x	
XVI	Tường rào xây	x	



HIỆU TRƯỞNG

Trịnh Thị Trang
Trịnh Thị Trang

Số: 242/TB-MNAĐ

Long Nguyên, ngày 23 tháng 9 năm 2026

THÔNG BÁO
CÔNG KHAI THÔNG TIN ĐỘI NGŨ CBQL, GV, NV
NĂM HỌC 2026 – 2027

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo				Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			ThS	ĐH	CĐ	TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số GV, CBQL và NV	50	1	31	5	2	1	29	4	15	12	2	
I	Giáo viên	34	0	28	5	1	1	28	2	14	10	2	0
1	Nhà trẻ	4	0	3	1	0	0	4	0	2	0	1	0
2	Mẫu giáo	30	0	25	4	1	1	27	2	12	10	1	0
II	CBQL	2	1	2	0	0	0	1	2	1	2	0	0
1	Hiệu trưởng	1	1	0	0	0	0	0	1	1	0	0	0
2	Phó hiệu trưởng	2	0	2	0	0	0	1	1	0	2	0	0
III	Nhân viên	13	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0
1	Nhân viên văn thư	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0
2	Nhân viên kế toán	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Thủ quỹ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Nhân viên y tế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Nhân viên Phục vụ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Nhân viên cấp dưỡng	9	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Nhân viên bảo vệ	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0



HIỆU TRƯỞNG

[Handwritten signature]

Trịnh Thị Trang

Số: 243/TB-MNAD

Long Nguyên, ngày 23 tháng 9 năm 2026

THÔNG BÁO
CÔNG KHAI THÔNG TIN TÀI CHÍNH
NĂM HỌC 2025 – 2026

ĐVT: đồng

TT	Chỉ số thống kê	Năm 2026	Năm 2025
A	TỔNG THU HOẠT ĐỘNG	11.145.747.966	10.037.194.673
I	Hỗ trợ chi thường xuyên từ Nhà nước	6.783.097.966	6.360.806.991
II	Thu giáo dục và đào tạo	891.000.000	521.730.000
1	Học phí, lệ phí từ người học	891.000.000	521.730.000
III	Thu hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ	3.471.650.000	3.154.657.682
1	Thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú	80.000.000	77.156.000
2	Vệ sinh bán trú	135.000.000	135.017.257
3	Tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh bán trú	1.092.420.000	974.151.000
4	Tổ chức nuôi dạy trẻ trong hè	300.000.000	263.151.425
5	Tiền công phục vụ ăn sáng	904.230.000	809.348.000
6	Tiền học các môn năng khiếu	960.000.000	895.834.000
IV	Thu khác (thu hoạt động tài chính)	-	-
B	TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG	11.145.747.966	10.037.194.673
I	Chi lương, thu nhập	5.759.452.738	5.661.709.216
1	Chi lương, thu nhập của giáo viên	5.112.816.616	3.588.252.764
2	Chi lương, thu nhập cho cán bộ và nhân viên	646.636.122	2.073.456.452
II	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ	5.192.070.000	3.883.030.775
1	Chi cho đào tạo	40.530.000	30.240.000

2	Chi cho chuyên môn	140.120.000	138.152.240
3	Chi cho công việc dịch vụ	4.066.420.000	2.898.723.713
4	Chi phí chung và chi khác (mua sắm, sửa chữa..)	945.000.000	815.914.822
III	Chi hỗ trợ người học	12.510.000	9.610.000
1	Chi miễn giảm học phí	0	-
2	Chi hỗ trợ chi phí học tập	6.750.000	4.650.000
3	Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ	5.760.000	4.960.000
IV	Chi khác	181.715.228	482.844.682
C	CHÉNH LỆCH THU CHI	0	0



HIỆU TRƯỞNG

Trịnh Thị Trang